

Số: **02** /NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

**Căn cứ:**

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Điều lệ Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (Vietnam Airlines);
- Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2019;
- Tờ trình số 699/TTr-HĐQT/TCTHK ngày 26/4/2019 của Hội đồng quản trị;
- Biên bản ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2019,

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua các chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2019 như sau:

| STT | Chỉ tiêu             | ĐVT          | KH2019  |
|-----|----------------------|--------------|---------|
| 1.  | Khách vận chuyển     | triệu kh     | 24,9    |
| 2.  | Khách luân chuyển    | tỷ kh.km     | 40,6    |
| 3.  | Hàng hóa vận chuyển  | 1.000 tấn    | 373,5   |
| 4.  | Hàng hóa luân chuyển | 1.000 tấn.km | 1.059,7 |
| 5.  | Doanh thu            | Tỷ đồng      |         |
| 5.1 | Hợp nhất             |              | 111.729 |

| STT | Chỉ tiêu             | ĐVT     | KH2019  |
|-----|----------------------|---------|---------|
| 5.2 | Công ty mẹ           |         | 82.520  |
| 6.  | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng |         |
| 6.1 | Hợp nhất             |         | 3.362   |
| 6.2 | Công ty mẹ           |         | 2.678   |
| 7.  | Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng |         |
| 7.1 | Hợp nhất             |         | 2.680   |
| 7.2 | Công ty mẹ           |         | 2.407   |
| 8.  | Tổng kinh phí đầu tư | Tỷ đồng | 5.416,8 |

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế nhằm đạt mục tiêu hiệu quả, đảm bảo việc tăng năng suất lao động, gia tăng lợi ích cho cổ đông và người lao động, báo cáo cổ đông tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên tiếp theo.

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.

1. Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán với các chỉ tiêu chính như sau:

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                    | CÔNG TY MẸ                | HỢP NHẤT                  |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (31/12/2018)</b> |                           |                           |
| <b>A. Tổng cộng tài sản</b>                 | <b>73.542.707.557.829</b> | <b>82.390.256.747.145</b> |
| 1. Tài sản ngắn hạn                         | 12.479.745.873.316        | 20.325.570.151.479        |
| 2. Tài sản dài hạn                          | 61.062.961.684.513        | 62.064.686.595.666        |
| <b>B. Tổng cộng nguồn vốn</b>               | <b>73.542.707.557.829</b> | <b>82.390.256.747.145</b> |
| 1. Nợ phải trả                              | 55.275.499.892.677        | 63.717.833.334.912        |
| 2. Vốn chủ sở hữu                           | 18.267.207.665.152        | 18.672.423.412.233        |
| Trong đó:                                   |                           |                           |
| - Vốn góp của chủ sở hữu                    | 14.182.908.470.000        | 14.182.908.470.000        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 2.863.446.938.611         | 3.365.259.327.410         |
| <b>II. KẾT QUẢ HĐKD NĂM 2018</b>            |                           |                           |
| <b>1. Tổng doanh thu và thu nhập</b>        | <b>73.227.128.002.160</b> | <b>98.949.654.583.476</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động SXKD và TC    | 72.468.927.487.825        | 97.954.304.649.679        |
| <b>2. Tổng chi phí SXKD, tài chính và</b>   | <b>70.809.230.725.480</b> | <b>95.637.749.754.735</b> |



| CHỈ TIÊU                                    | CÔNG TY MẸ               | HỢP NHẤT                 |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>khác</b>                                 |                          |                          |
| Trong đó: Chi phí hoạt động SXKD và TC      | 70.806.418.606.898       | 95.598.798.080.679       |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | <b>1.662.508.880.927</b> | <b>2.355.506.569.000</b> |
| <b>4. Lợi nhuận trước thuế</b>              | <b>2.417.897.276.680</b> | <b>3.311.904.828.741</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập hiện hành           | 306.853.652.633          | 695.812.381.497          |
| - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại            |                          | 17.583.288.960           |
| <b>5. Lợi nhuận sau thuế</b>                | <b>2.111.043.624.047</b> | <b>2.598.509.158.284</b> |
| Trong đó :                                  |                          |                          |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ         | 2.111.043.624.047        | 2.335.040.234.597        |
| - Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát |                          | 263.468.923.687          |

2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018:

ĐVT: VND

| STT       | Nội dung                                            | Giá trị                  |
|-----------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối</b>       | <b>2.863.446.938.611</b> |
| 1         | Số lợi nhuận còn lại năm 2017                       | 752.403.314.564          |
| 2         | Số lợi nhuận sau thuế năm 2018                      | 2.111.043.624.047        |
| <b>II</b> | <b>Tổng số phân phối</b>                            | <b>2.863.446.938.611</b> |
| <b>1</b>  | <b>Trích quỹ ĐTPT (27% LNST được phân phối)</b>     | <b>779.931.216.740</b>   |
| <b>2</b>  | <b>Số chi trả cổ tức theo tỷ lệ 10% mệnh giá</b>    | <b>1.418.290.847.000</b> |
| <b>3</b>  | <b>Số trích lập các quỹ</b>                         | <b>665.224.874.871</b>   |
| 3.1       | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương TH)  | 663.292.124.871          |
| 3.2       | Trích quỹ thưởng người quản lý (1,5 tháng lương TH) | 1.932.750.000            |

ĐHĐCĐ giao HĐQT triển khai Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Vietnam Airlines.

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo của HĐQT về kết quả hoạt động năm 2018 và định hướng hoạt động năm 2019. (Chi tiết nêu tại Tờ trình số 699/TTr-HĐQT/TCTHK ngày 26/4/2019 của HĐQT)

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2018 và định hướng hoạt động năm 2019. (Chi tiết nêu tại Tờ trình số 699/TTr-HĐQT/TCTHK ngày 26/4/2019 của HĐQT).

**Điều 5.** Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện quỹ tiền lương, thù lao năm 2018; Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2019 của thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát như sau:

1. Tổng quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2018: 6.822 triệu VND, trong đó:
  - Quỹ tiền lương: 5.443,2 triệu VND
  - Quỹ thù lao : 1.378,8 triệu VND
2. Tổng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2019: 7.272 triệu VND, trong đó:
  - Quỹ tiền lương: 6.048 triệu VND
  - Quỹ thù lao: 1.224 triệu VND

**Điều 6.** Về Phương án kiện toàn Ban KS, ĐHĐCĐ nhất trí:

1. Thông qua việc miễn nhiệm Kiểm soát viên TCTHK đối với ông Hoàng Thanh Quý.
2. Thông qua kết quả bầu bổ sung bà Nguyễn Thị Thiên Kim làm Kiểm soát viên TCTHK. Nhiệm kỳ của bà Nguyễn Thị Thiên Kim là 05 năm kể từ ngày 10/5/2019.

**Điều 7.** Về các nội dung về kế hoạch phát triển đội bay của TCTHK giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030; chủ trương đầu tư mua 50 tàu bay thân hẹp giai đoạn 2021-2025; chủ trương bán 05 tàu bay A321 CEO sản xuất năm 2004-2005, ĐHĐCĐ nhất trí thông qua:

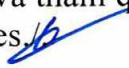
- Định hướng kế hoạch phát triển đội tàu bay của TCTHK giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 (*Chi tiết nêu tại Tờ trình số 699/TTr-HĐQT/TCTHK ngày 26/4/2019 của HĐQT*). ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ tình hình thị trường, sự phát triển cơ sở hạ tầng sân bay Việt Nam và hoạt động kinh doanh thực tế của TCTHK, điều chỉnh số lượng, cơ cấu tàu bay khai thác trong phạm vi phát triển đội bay đã nêu (năm 2025: 135-177 tàu; năm 2030: 156-223 tàu) để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của TCTHK.
- Chủ trương bán 05 tàu bay A321 CEO sản xuất năm 2004-2005.
- Chủ trương đầu tư để xây dựng dự án mua 50 tàu bay thân hẹp giai đoạn 2021-2025.

ĐHĐCĐ nhất trí giao cho HĐQT chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện trình tự, thủ tục theo đúng qui định của pháp luật, đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo duy trì sự phát triển bền vững của Vietnam Airlines.

**Điều 8.** Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Vietnam Airlines biểu quyết thông qua với tỷ lệ 100% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có mặt tại Đại hội.
2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/5/2019.
3. HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các cổ đông của Vietnam Airlines chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo



chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, tuân thủ chặt chẽ quy định của Pháp luật và Điều lệ của Vietnam Airlines. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 8;
- UBQLVNN;
- UBCKNN, Sở GDCKHCM;
- Sở KHĐT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, VP.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Phạm Ngọc Minh**